

Số: /20.../NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm...

DỰ THẢO 2

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước quy định tại Nghị định này gồm:

Vi phạm các quy định về điều tra cơ bản, quy hoạch về tài nguyên nước; bảo vệ tài nguyên nước và phục hồi nguồn nước; điều hòa, phân phối tài nguyên nước, chuyển nước lưu vực sông; vận hành hồ chứa, liên hồ chứa; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra và các quy định khác quy định cụ thể tại Chương II Nghị định này.

3. Các hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước không quy định tại Nghị định này thì được áp dụng theo quy định tại các

Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Người có thẩm quyền lập biên bản và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

2. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước theo Nghị định này bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

d) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

đ) Các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật;

e) Hộ gia đình, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Làm sai lệch số liệu* là việc dùng công cụ thiết bị, công nghệ để can thiệp làm thay đổi số liệu quan trắc.

2. *Không trung thực* là việc sử dụng các số liệu, thông tin báo cáo không đúng sự thật nhằm mục đích che giấu hiện trạng, các hành vi đã thực hiện.

3. *Sụt, lún đất* là hiện tượng hạ thấp đột ngột hoặc dần dần của bề mặt đất mà không có hoặc có rất ít biến chuyển theo chiều ngang.

Điều 4. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền;

Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước là 250.000.000 đồng đối với cá nhân và 500.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau:

- a) Tước quyền sử dụng giấy phép tài nguyên nước từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành;
- b) Đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất, cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu gồm các biện pháp: buộc xử lý, khắc phục sự cố sụt, lún, sạt lở đất hoặc sự cố bất thường khác; buộc thực hiện các giải pháp phục hồi đất đai, môi trường;

b) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép gồm các biện pháp: buộc san lấp, phá dỡ công trình vi phạm; buộc dỡ bỏ, di dời các vật gây cản trở dòng chảy;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; trám lấp giếng không sử dụng; thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến sức khỏe con người; các giải pháp phục hồi môi trường khu vực khai thác;

d) Buộc thực hiện đúng quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; các biện pháp vận hành hồ chứa để đưa mực nước hồ về mực nước trước lũ; các biện pháp vận hành, cắt giảm lũ cho hạ du; các biện pháp vận hành bảo đảm lưu lượng nước sau công trình trong mùa cạn hàng năm; các biện pháp vận hành đảm bảo mực nước tối thiểu của hồ chứa trong mùa cạn; các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước ở hạ du hồ chứa;

đ) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi vi phạm gây ra lũ, lụt, hạn hán ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa;

e) Buộc thực hiện việc nộp hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước, kê khai khai thác tài nguyên nước, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước nước; nộp hồ sơ kê khai, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

g) Buộc cải chính thông tin, dữ liệu sai lệch do thực hiện hành vi vi phạm;

h) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm;

i) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm;

k) Buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp.

4. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nộp giấy phép đã bị sửa chữa làm sai lệch nội dung cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính không đồng thời là cơ quan, người có thẩm quyền cấp phép, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính gửi Thông báo về việc áp dụng biện

pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép bị sửa chữa làm sai lệch nội dung đến cơ quan, người có thẩm quyền cấp phép (trừ trường hợp giấy phép do cơ quan nước ngoài cấp).

5. Việc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác nước cho sản xuất thủy điện và sản xuất, kinh doanh nước sạch là toàn bộ số tiền mà tổ chức, cá nhân thu được khi thực hiện hành vi vi phạm trừ (-) **chi phí để khai thác, sử dụng tài nguyên nước.**

Tổ chức, cá nhân vi phạm kê khai và chịu trách nhiệm tính trung thực, hợp pháp, hợp lệ của nội dung kê khai. Chi phí để khai thác sử dụng tài nguyên nước bao gồm toàn bộ chi phí sản xuất giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính và các chi phí hợp lệ khác để khai thác, sử dụng tài nguyên nước và có được doanh thu từ tài nguyên nước;

b) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác nước cho mục đích làm mát, sản xuất nông nghiệp thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm bằng (=) tổng lượng nước khai thác nhân (x) giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác trên địa bàn x 1/10 trừ (-) chi phí để khai thác sử dụng tài nguyên nước.

Tổ chức, cá nhân vi phạm kê khai và chịu trách nhiệm tính trung thực, hợp pháp, hợp lệ của nội dung kê khai. Chi phí để khai thác sử dụng tài nguyên nước bao gồm toàn bộ chi phí sản xuất và các chi phí hợp lệ khác để khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

c) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác nước cho các mục đích khác với làm mát, sản xuất nông nghiệp, sản xuất thủy điện và sản xuất, kinh doanh nước sạch thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm bằng (=) tổng lượng nước khai thác nhân (x) giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác trên địa bàn trừ (-) chi phí để khai thác sử dụng tài nguyên nước.

Tổ chức, cá nhân vi phạm kê khai và chịu trách nhiệm tính trung thực, hợp pháp, hợp lệ của nội dung kê khai. Chi phí để khai thác sử dụng tài nguyên nước bao gồm toàn bộ chi phí sản xuất và các chi phí hợp lệ khác để khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định do thực hiện hành vi vi phạm vào ngân sách nhà nước thì các khoản chi phí trên được trừ đi khi tính số lợi bất hợp pháp;

d) Trường hợp khai thác nước cho sản xuất thủy điện và sản xuất, kinh doanh nước sạch, chủ giấy phép đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số lợi tính theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này trừ (-) số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp;

e) Trường hợp cho mượn, cho thuê giấy phép hành nghề khoan khai thác nước dưới đất thì số lợi bất hợp pháp là số tiền cho thuê giấy phép đối với tổ chức, cá nhân cho thuê giấy phép; số tiền thu được khi thực hiện hoạt động hành nghề khoan bằng giấy phép mượn, thuê đối với tổ chức, cá nhân mượn, thuê giấy phép.

Điều 5. Áp dụng mức phạt tiền trong xử phạt hành chính

1. Mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân. Mức phạt đối với ***hộ gia đình, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác*** áp dụng như đối với mức phạt của cá nhân. Mức phạt tiền đối với tổ chức (kể cả chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của doanh nghiệp) gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

2. Thẩm quyền phạt tiền của những người được quy định tại các Điều 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44 và 45 Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền mức tối đa áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; đối với tổ chức, thẩm quyền phạt tiền mức tối đa gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

Điều 6. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, các hành vi vi phạm đã kết thúc, các hành vi vi phạm đang thực hiện trong lĩnh vực tài nguyên nước

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước là 02 năm.

2. Các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm đối với các hành vi liên quan đến việc nộp báo cáo thông báo, kê khai, nộp hồ sơ hoặc công khai, lấy ý kiến là thời điểm tổ chức, cá nhân kết thúc thời hạn báo cáo, thông báo, kê khai, nộp hồ sơ hoặc công khai, lấy ý kiến theo quy định tại Nghị định ***này***.

3. Đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định ***này*** do không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật về tài nguyên nước,

thời điểm kết thúc hành vi vi phạm là thời điểm mà tổ chức, cá nhân kết thúc nghĩa vụ phải thực hiện quy định.

4. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nhưng đã được thực hiện xong trước thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm thì cũng được xác định là hành vi vi phạm đã kết thúc.

5. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước quy định tại Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này được xác định là hành vi vi phạm đang được thực hiện.

Điều 7. Nguyên tắc xác định hành vi vi phạm

1. Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính có mức độ vi phạm hoặc hậu quả gắn với mức phạt khác nhau được quy định ở các điểm, các khoản trong cùng một điều hoặc các điều trong cùng Nghị định này, thì được xác định là vi phạm cùng một hành vi. Cụ thể tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và khoản 4 Điều 27.

Đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần thì áp dụng khung phạt của lần vi phạm có khung phạt cao nhất và tình tiết tăng nặng khi xác định mức tiền phạt.

2. Đối với các hành vi quy định tại Chương II được tính theo năm, trừ quy định tại Điều 21, 22, 23, 24, 25 tính theo mùa lũ, mùa cạn và trừ khoản 3, khoản 4 Điều 28, điểm b khoản 6 Điều 28, điểm a khoản 7 Điều 30 được tính theo ngày.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện cùng một hành vi vi phạm hành chính tại nhiều công trình khai thác, công trình sử dụng nước thì bị xử phạt đối với từng công trình khai thác, công trình sử dụng nước.

Điều 8. Tình tiết giảm nhẹ và tình tiết tăng nặng

1. Tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 9 Luật Xử lý vi phạm hành chính và vi phạm hành chính do thực hiện yêu cầu hoặc lệnh vận hành của cơ quan có thẩm quyền.

2. Tình tiết tăng nặng

a) Tình tiết quy định tại Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Tình tiết quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đã được quy định là hành vi vi phạm hành chính thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN
NƯỚC, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU
QUẢ

MỤC 1
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU TRA CƠ BẢN, BẢO VỆ TÀI
NGUYÊN NƯỚC VÀ PHỤC HỒI NGUỒN NƯỚC

Điều 9. Vi phạm các quy định về điều tra cơ bản tài nguyên nước

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

1. Không cập nhật thông tin, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia quy định đối với tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Không cung cấp, cập nhật số liệu quan trắc tự động trực tuyến, định kỳ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước hoạt động khai thác, sử dụng nước và báo cáo định kỳ hằng năm về khai thác, sử dụng nước tại công trình thuộc đối tượng cấp phép vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Không cung cấp, cập nhật kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất, thông tin, số liệu về địa tầng, thông số địa chất thủy văn và các thông số thí nghiệm khác tại vị trí giếng khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia sau khi hoàn thành công tác thăm dò.

4. Không cung cấp, chia sẻ, cập nhật các thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản về tài nguyên nước theo quy định.

Điều 10. Vi phạm quy định về hành nghề khoan nước dưới đất

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không ***cập nhật thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại các vị trí khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.***

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với các hành vi:

a) Không thực hiện báo cáo tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất định kỳ hàng năm theo quy định;

b) Không thông báo bằng văn bản về vị trí, quy mô công trình khoan nước dưới đất và thời gian dự kiến thi công cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp có sự thay đổi về người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật;

d) Không báo cáo ngay cho chính quyền địa phương nơi gần nhất khi xảy ra sụt, lún đất trong quá trình thi công công trình thăm dò, khai thác nước dưới đất.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về hành nghề khoan đối với công trình có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 110 mm và có lưu lượng nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm:

a) Cho mượn, cho thuê giấy phép;

b) ***Hành nghề khoan nước dưới đất không có giấy phép;***

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) ***Thiết kế, thi công khoan điều tra, đánh giá nước dưới đất không theo quy định kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;***

b) ***Sử dụng hóa chất để ngâm, rửa giếng khoan gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước;***

c) ***Sử dụng hoá chất, chất phóng xạ sử dụng trong quá trình thí nghiệm gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước;***

d) ***Không có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn để nước thải, nước có chứa chất độc hại xâm nhập vào trong giếng khoan, giếng đào;***

d) Thực hiện hành nghề không đúng quy mô đã quy định trong giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định hành nghề khoan nước dưới đất đối với công trình có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 250 mm và có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm:

a) Cho mượn, cho thuê giấy phép;

b) Hành nghề khoan nước dưới đất không có giấy phép.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm các quy định về hành nghề khoan nước dưới đất với quy mô khác với quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này:

- a) Cho mượn, cho thuê giấy phép;
- b) Hành nghề khoan nước dưới đất không có giấy phép.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Thực hiện bơm hút nước thí nghiệm gây ngập úng, gây hạ thấp mực nước quá giới hạn mực nước khai thác;

b) Tiếp tục khoan giếng khi gây sụt, lún đất, **xâm nhập mặn, ô nhiễm tầng chứa nước** hoặc gây sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng và đời sống nhân dân trong khu vực thi công công trình;

c) Không xử lý, khắc phục sự cố **ngập úng hoặc sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng khi khoan giếng hoặc bơm, hút nước thí nghiệm trong khu vực thi công công trình;**

d) Tiếp tục bơm hút nước, tháo khô mỏ, hồ móng **gây hạ thấp mực nước dưới đất, gây sụt, lún đất.**

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3, điểm b khoản 5, điểm b khoản 6 và khoản 7 Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước;

b) Buộc xử lý, khắc phục sự cố sụt, lún đất hoặc sự cố bất thường khác đối với hành vi vi phạm tại khoản 7 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện biện pháp chống thấm, chống tràn ao, hồ, khu chứa nước thải trong

trường hợp nước thải không chứa **thông số môi trường** nguy hại **theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường**.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các loại hóa chất khác trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có phương án phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước khi xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu du lịch, vui chơi, giải trí, tập trung, tuyến giao thông đường thủy, đường bộ, công trình ngầm, công trình cấp, thoát nước, công trình khai thác khoáng sản, nhà máy điện, khu chứa nước thải và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các công trình khác có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;

b) Không có phương án, trang thiết bị, nhân lực bảo đảm phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm nước biển khi hoạt động trên biển.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có biện pháp bảo đảm an toàn để rò rỉ, thất thoát dẫn đến gây ô nhiễm nguồn nước của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khai khoáng và các hoạt động sản xuất khác sử dụng hóa chất độc hại;

b) Không thực hiện biện pháp chống thấm, chống tràn đối với ao, hồ chứa nước thải, khu chứa nước thải đối với nước thải chứa **thông số môi trường** nguy hại **theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường**.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Bơm hút nước, tháo khô trong hoạt động khai thác mỏ, xây dựng công trình dẫn đến hạ thấp mực nước dưới đất gây cạn kiệt nguồn nước;

b) Không thực hiện các biện pháp hạn chế, khắc phục theo chỉ đạo của cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền khi bơm hút nước, tháo khô trong hoạt động khai thác mỏ, xây dựng công trình dẫn đến hạ thấp mực nước dưới đất gây cạn kiệt nguồn nước.

6. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi xả khí thải độc hại trực tiếp vào nguồn nước.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động *bơm hút nước, tháo khô* trong thời hạn từ 01 tháng đến 02 tháng đối với các hành vi vi phạm tại khoản 5 Điều này *trong trường hợp tái phạm lần thứ nhất, từ 02 đến 04 tháng trong trường hợp tái phạm từ lần thứ hai trở lên.*

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Điều 12. Vi phạm các quy định về ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Không xây dựng phương án ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước;
- b) Không trang bị đủ các phương tiện, thiết bị cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do hành vi vi phạm gây ra;
- c) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm nguồn nước.

2. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do hành vi vi phạm gây ra.

3. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố do hành vi vi phạm gây ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái nguồn nước do hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 13. Vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo, báo cáo kết quả trám lấp giếng không sử dụng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Không báo cáo kịp thời tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác theo quy định;

c) Không thực hiện trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong hoặc bị hỏng (cho từng giếng) đối với trường hợp không phải cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

d) Không thông báo thời gian, địa điểm thực hiện thi công trám lấp giếng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Quản lý, vận hành công trình gây thất thoát, lãng phí nước;

b) Lắp đặt miệng ống giếng không đúng quy định;

c) Sử dụng hóa chất để ngâm, rửa giếng khoan không nằm trong Danh mục hóa chất được phép sử dụng;

d) Không phối hợp xây dựng phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình;

đ) Không có chỉ dẫn về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

e) Không kiểm soát, theo dõi các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

a) Không khắc phục sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác do hoạt động khai thác của mình gây ra;

b) Không thực hiện các biện pháp bảo vệ nước dưới đất đối với hoạt động thiết kế, thi công các công trình khoan, đào, thí nghiệm trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất theo quy định;

c) Không thực hiện trám lấp giếng không sử dụng đối với trường hợp phải cấp giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất theo quy định;

d) Không thực hiện các biện pháp bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí theo quy định;

đ) Không thực hiện các biện pháp bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động bơm hút nước tháo khô mỏ, hố móng xây dựng và các hoạt động khoan, đào, thí nghiệm khác theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

a) Không phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước và các cơ quan liên quan xác định ranh giới phạm vi của vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố.

b) Không phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa;

c) Không thực hiện điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng khai thác cho phù hợp với quy định về mực nước động cho phép tại giếng khai thác trong vùng hạn chế 2;

d) Xử lý nền móng công trình gây sụt, lún bề mặt đất hoặc gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

a) Không thực hiện các quy định, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan khi thực hiện các hạng mục khoan, đào, thí nghiệm trong khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí;

b) Xây dựng các hồ, bể chứa hoặc khu vực chứa nước thải, bã quặng và các chất thải lỏng khác trong hoạt động khai thác khoáng sản không tuân thủ các quy định, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, khoáng sản và pháp luật về tài nguyên nước dẫn đến gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

6. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án đã được phê duyệt.

7. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

8. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất trong **vùng cấm**, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định, **trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này.**

9. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất trong vùng cấm khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt hộ gia đình.

10. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải vào lòng đất thông qua các giếng khoan, giếng đào và các hình thức khác nhằm đưa nước thải vào trong lòng đất.

11. Hành vi đổ chất thải, rác thải, đổ hoặc làm rò rỉ các chất độc hại, xả khí thải độc hại vào nguồn nước thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

12. Hành vi xả nước thải vào nguồn nước dưới đất; xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải vào nguồn nước mặt, nước biển thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

13. Hành vi không xây dựng hệ thống xử lý nước thải, không xây dựng hệ thống thu gom tách riêng nước mưa, nước thải đối với các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

14. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện việc trám lấp giếng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 3, **khoản 8 và khoản 9** Điều này;

b) Buộc phá dỡ công trình vi phạm đối với các hành vi vi phạm tại khoản 8, **khoản 9** và khoản 10 Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, **sụt, lún đất** đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong

trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước, **sụt, lún đất**.

Điều 14. Vi phạm các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có biện pháp xử lý, kiểm soát, giám sát chất lượng nước thải, chất thải trước khi thải ra đất, nguồn nước đối với cơ sở đang hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khoan, đào, xây dựng nhà cửa, công trình, vật kiến trúc và các hoạt động khác trong hành lang bảo vệ nguồn nước gây sạt lở bờ sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ;

b) **Mở rộng quy mô bệnh viện, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, cơ sở sản xuất, chế biến có chất thải chứa thông số môi trường nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.**

3. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng mới bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải **chứa thông số môi trường nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường** trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

4. Hành vi khai thác trái phép cát, sỏi, bùn, đất và các loại khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, trong hành lang bảo vệ nguồn nước thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phá dỡ công trình hoặc **phần mở rộng** vi phạm quy định tại **điểm b khoản 2** và khoản 3 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Điều 15. Vi phạm quy định về phòng, chống sụt, lún đất

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật có liên quan khi khoan, đào giếng để điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không dừng ngay việc thăm dò, khai thác nước dưới đất, bơm hút, tháo khô khi thực hiện bơm hút nước, tháo khô trong hoạt động khai thác khoáng sản hoặc xây dựng công trình khi xảy ra sụt, lún đất;

b) Không báo cáo ngay cho chính quyền địa phương nơi xảy ra sụt, lún đất trong quá trình thăm dò, khai thác nước dưới đất;

c) Không thực hiện các biện pháp khắc phục khi xảy ra sụt, lún đất trong quá trình thăm dò, khai thác nước dưới đất, *bơm hút nước, tháo khô trong hoạt động khai thác khoáng sản hoặc xây dựng công trình.*

3. Hình thức phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất trong thời hạn từ 01 đến 02 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a và c khoản 2 Điều này; *từ 02 đến 04 tháng trong trường hợp tái phạm các quy định tại điểm a và c khoản 2 Điều này.*

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này gây ra.

Điều 16. Vi phạm quy định về bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

a) Không cập nhật báo cáo tình hình thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Nộp báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất không đúng thời hạn theo quy định.

c) Báo cáo không trung thực kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

d) Báo cáo không trung thực tình hình thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi

a) Không nộp báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất theo quy định;

b) Không nộp báo cáo tình hình thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước trong quá trình vận hành bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

a) Bổ sung nhân tạo nước dưới đất không đúng phương án đã được phê duyệt;

b) Không lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất trước khi thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

MỤC 2

VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC, CHUYỂN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG

Điều 17. Vi phạm quy định về điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin phục vụ việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo quy định;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin phục vụ việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo quy định.

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện cắt, giảm hoặc tăng lượng nước khai thác khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không điều chỉnh chế độ vận hành, khai thác nước của công trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không tuân thủ hạn ngạch khai thác tài nguyên nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tài nguyên nước quy định;

d) Không lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phù hợp với kịch bản nguồn nước theo quy định;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định.

3. Phạt tiền từ **100.000.000** đồng đến **120.000.000** đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 18. Vi phạm quy định về chuyển nước lưu vực sông

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện chuyển nước không đúng với phương án đã được chấp thuận.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc lấy ý kiến chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước.

MỤC 3

VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA TRÊN LƯU VỰC SÔNG

Điều 19. Vi phạm quy định về chế độ quan trắc, dự báo và cung cấp thông tin, số liệu theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về việc cung cấp thông tin, số liệu, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng phương thức cung cấp thông tin, số liệu theo quy định;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, số liệu không đúng thời gian theo quy định;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, số liệu không đúng, không đủ các cơ quan, đơn vị phải cung cấp thông tin, số liệu theo quy định;

d) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, số liệu không đúng, không đủ nội dung theo quy định;

đ) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin, số liệu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi thực hiện không đúng chế độ quan trắc, dự báo trong điều kiện thời tiết bình thường trong mùa lũ theo quy định:

a) Thực hiện không đúng việc quan trắc, tính toán mực nước hồ, lưu lượng nước đến hồ, lưu lượng xả qua đập tràn, lưu lượng qua nhà máy, lưu lượng nước lấy vào kênh theo thời gian quy định;

b) Thực hiện bản tin dự báo không đúng các nội dung quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi thực hiện không đúng chế độ quan trắc, dự báo trong mùa cạn theo quy định:

a) Thực hiện không đúng việc quan trắc lưu lượng nước đến hồ, lưu lượng nước qua đập tràn, qua nhà máy, lấy vào kênh, mực nước thượng và hạ lưu theo thời gian quy định;

b) Thực hiện bản tin dự báo không đúng các nội dung quy định.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không thực hiện chế độ quan trắc, dự báo trong điều kiện thời tiết bình thường trong mùa lũ theo quy định:

a) Không thực hiện việc quan trắc, tính toán mực nước hồ, lưu lượng nước đến hồ, lưu lượng xả qua đập tràn, lưu lượng nước qua nhà máy, lưu lượng nước lấy vào kênh theo quy định;

b) Không thực hiện bản tin dự báo lũ về hồ theo quy định.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không thực hiện chế độ quan trắc, dự báo trong mùa cạn theo quy định:

a) Không thực hiện quan trắc lưu lượng nước đến hồ, lưu lượng nước qua đập tràn, qua nhà máy, lấy vào kênh, mực nước thượng và hạ lưu theo quy định;

b) Không thực hiện dự báo lưu lượng nước đến hồ theo quy định;

c) Không lập và báo cáo đến các cơ quan có thẩm quyền kế hoạch xả nước cấp cho hạ du theo quy định;

d) Không đề xuất và báo cáo đến các cơ quan có thẩm quyền phương án điều tiết nước cho hạ du khi xảy ra sự cố, hạn hán, thiếu nước mà các hồ không thể đảm bảo việc vận hành theo quy định.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch thông tin, số liệu quan trắc, dự báo **theo quy định**.

7. Phạt tăng gấp 3 lần mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 4 Điều này **trong thời gian cảnh báo, dự báo có lũ và xuất hiện lũ**.

Điều 20. Vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường với hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 200 triệu m³, cụ thể như sau:

a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian dưới 10 ngày;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian từ 50 ngày trở lên hoặc cao hơn mực nước dâng bình thường.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 200 triệu m³ đến dưới 300 triệu m³, cụ thể như sau:

a) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian dưới 10 ngày;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian từ 50 ngày trở lên hoặc cao hơn mực nước dâng bình thường.

3. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 300 triệu m³ đến dưới 500 triệu m³, cụ thể như sau:

a) Từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian dưới 10 ngày;

b) Từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian từ 50 ngày trở lên hoặc cao hơn mực nước dâng bình thường.

4. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m³ trở lên, cụ thể như sau:

a) Từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian dưới 10 ngày;

b) Từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ trong thời gian từ 50 ngày trở lên hoặc cao hơn mực nước dâng bình thường.

5. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này gây ra lũ, lụt ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp vận hành hồ để đưa mực nước hồ về mực nước trước lũ;

b) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du đối với hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 200 triệu m³, cụ thể như sau:

a) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian dưới 5 ngày;

b) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian từ 5 ngày đến dưới 20 ngày;

c) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian từ 20 ngày đến dưới 40 ngày;

d) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian từ 40 ngày trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du đối với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 200 triệu m³ đến dưới 300 triệu m³, như sau:

a) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian dưới 5 ngày;

b) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian từ 5 ngày đến dưới 20 ngày;

c) Từ 170.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian từ 20 ngày đến dưới 40 ngày;

d) Từ 180.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian từ 40 ngày trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du đối với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 300 triệu m³ đến dưới 500 triệu m³, cụ thể như sau:

a) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian dưới 5 ngày;

b) Từ 170.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian từ 5 ngày đến dưới 20 ngày;

c) Từ 180.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian từ 20 ngày đến dưới 40 ngày;

d) Từ 190.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian từ 40 ngày trở lên;

4. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du đối với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m³ trở lên, cụ thể như sau:

a) Từ 170.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian dưới 5 ngày;

b) Từ 180.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian từ 5 ngày đến dưới 20 ngày;

c) Từ 190.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian từ 20 ngày đến dưới 40 ngày;

d) Từ 200.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong thời gian từ 40 ngày trở lên.

5. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra lũ, lụt ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa;

b) Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa mà vận hành xả nước với lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du;

b) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về vận hành hạ mực nước hồ để đón lũ và đưa mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vận hành hạ mực nước hồ để đón lũ không đúng quy định khi dự báo có bão khẩn cấp, áp thấp nhiệt đới hoặc các hình thế thời tiết khác có khả năng gây mưa, lũ;

b) Vận hành đưa mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ không đúng quy định sau khi kết thúc quá trình giảm lũ cho hạ du.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành xả lưu lượng nước bằng lưu lượng nước đến hồ để duy trì mực nước hồ hiện tại khi kết thúc quá trình vận hành hạ mực nước hồ để đón lũ theo quy định mà các điều kiện vận hành giảm lũ cho hạ du chưa xuất hiện.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp vận hành hồ để hạ mực nước hồ để đón lũ và đưa mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ theo quy định;

b) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra lũ, lụt ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa.

Điều 23. Vi phạm quy định về bảo đảm lưu lượng nước sau công trình trong điều kiện bình thường trong mùa lũ theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng quy định với hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 200 triệu m³, cụ thể như sau:

a) Từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định dưới 10 ngày;

b) Từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 50 ngày trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng quy định với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 200 triệu m³ đến dưới 300 triệu m³, cụ thể như sau:

a) Từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định dưới 10 ngày;

b) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 50 ngày trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng quy định với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 300 triệu m³ đến dưới 500 triệu m³, cụ thể như sau:

a) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định dưới 10 ngày;

b) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vận hành xả với lưu lượng xả hoặc tổng lưu lượng xả nhỏ hơn quy định từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 50 ngày trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng quy định với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m³ trở lên vi phạm quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định dưới 10 ngày;

b) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 170.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 50 ngày trở lên.

5. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm lưu lượng xả gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình trạng thiếu nước ở hạ du.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp vận hành bảo đảm lưu lượng nước sau công trình điều kiện bình thường trong mùa lũ;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng hạn hán, thiếu nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ảnh hưởng đến tình trạng thiếu nước ở hạ du.

Điều 24. Vi phạm quy định về bảo đảm lưu lượng nước sau công trình trong mùa cạn theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng quy định với hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 200 triệu m³, cụ thể như sau:

a) Từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định dưới 10 ngày;

b) Từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 50 ngày trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng quy định với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 200 triệu m³ đến dưới 300 triệu m³, cụ thể như sau:

a) Từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định dưới 10 ngày;

b) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 50 ngày trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng quy định với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 300 triệu m³ đến dưới 500 triệu m³, cụ thể như sau:

a) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định dưới 10 ngày;

b) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vận hành xả với lưu lượng xả hoặc tổng lưu lượng xả nhỏ hơn từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 50 ngày trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng quy định với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m³ trở lên vi phạm quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định dưới 10 ngày;

b) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 30 ngày đến dưới 50 ngày;

d) Từ 170.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 50 ngày trở lên.

5. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm lưu lượng xả gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình trạng thiếu nước ở hạ du.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp vận hành bảo đảm lưu lượng nước sau công trình trong mùa cạn;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng hạn hán, thiếu nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ảnh hưởng đến tình trạng thiếu nước ở hạ du.

Điều 25. Vi phạm quy định không đảm bảo về thời gian xả nước hàng ngày trong mùa cạn theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước dưới 05 ngày.

2. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước từ 05 ngày đến dưới 10 ngày.

3. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước từ 10 ngày đến dưới 20 ngày.

4. Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước từ 20 ngày đến dưới 30 ngày.

5. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước từ 30 ngày đến dưới 60 ngày.

6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước từ 60 ngày trở lên.

7. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình trạng thiếu nước ở hạ du.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng hạn hán, thiếu nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình trạng thiếu nước ở hạ du và việc vận hành của các hồ chứa khác trong lưu vực.

MỤC 4

VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 26. Vi phạm các quy định về quan trắc, giám sát tài nguyên nước trong quá trình khai thác tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Không lưu trữ thông tin, số liệu quan trắc để giám sát theo quy định;
- b) Không quan trắc dưới 25% các thông số phải quan trắc để giám sát theo quy định;
- c) Không đúng chế độ quan trắc để giám sát theo quy định;*
- d) Không truyền tải dữ liệu quan trắc, giám sát đầy đủ thông số quan trắc, giám sát theo quy định.*

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không quan trắc từ 25% đến dưới 50% các thông số phải quan trắc để giám sát theo quy định.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không quan trắc từ 50% đến dưới 75% các thông số phải quan trắc để giám sát theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Không quan trắc từ 75% các thông số phải quan trắc để giám sát trở lên theo quy định;
- b) Không lắp đặt thiết bị quan trắc, giám sát theo quy định;
- c) Quan trắc không đúng vị trí theo quy định;

d) Không thực hiện việc kết nối, truyền tải dữ liệu quan trắc, giám sát với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

đ) Không cung cấp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước để phục vụ việc xây dựng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện quan trắc, giám sát tài nguyên nước trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định;

b) Làm sai lệch số liệu quan trắc, giám sát tài nguyên nước.

6. Hành vi quan trắc, giám sát tài nguyên nước trong quá trình khai thác tài nguyên nước đối với công trình thuộc trường hợp đăng ký khai thác tài nguyên nước thì áp dụng mức phạt bằng 30% mức phạt đối với trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này

Điều 27. Hành vi thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước không kê khai, đăng ký, không có giấy phép theo quy định

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi khai thác nước dưới đất thuộc các trường hợp phải kê khai mà không kê khai theo quy định.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải đăng ký mà không đăng ký theo quy định.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi khai thác nước mặt, nước biển, sử dụng tài nguyên nước thuộc trường hợp phải đăng ký mà không đăng ký theo quy định.

4. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 01 giếng khoan;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 02 giếng khoan;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 03 giếng khoan;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 04 giếng khoan;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm từ 05 giếng khoan trở lên.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác nước dưới đất với lưu lượng trên $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên $0,1 \text{ m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $0,2 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng trên $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;

d) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy trên 50 kW đến dưới 500 kW;

đ) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng trên $10.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $30.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ $0,2 \text{ m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $0,3 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;

d) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 500 kW đến dưới 1.000 kW;

đ) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng từ 30.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.

8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 100 m³/ngày đêm đến dưới 200 m³/ngày đêm;

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,3 m³/giây đến dưới 0,5 m³/giây;

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 2.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000 kW đến dưới 2.000 kW;

đ) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 100.000 m³/ngày đêm.

9. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 400 m³/ngày đêm;

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m³/giây đến dưới 1 m³/giây;

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 10.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kW đến dưới 5.000 kW;

đ) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng từ 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 200.000 m³/ngày đêm.

10. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 400 m³/ngày đêm đến dưới 800 m³/ngày đêm;

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m³/giây đến dưới 1,5 m³/giây;

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới 7.000 kW;

đ) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng từ 200.000 m³/ngày đêm đến dưới 300.000 m³/ngày đêm.

11. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 800 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1,5 m³/giây đến dưới 2 m³/giây;

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 7.000 kW đến dưới 10.000 kW;

đ) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng từ 300.000 m³/ngày đêm đến dưới 400.000 m³/ngày đêm.

12. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.500 m³/ngày đêm;

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2 m³/giây trở lên;

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 100.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 10.000 kW đến dưới 20.000 kW;

đ) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng từ 400.000 m³/ngày đêm đến dưới 500.000 m³/ngày đêm.

13. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 1.500 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 200.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 20.000 kW đến dưới 30.000 kW;

d) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng từ 500.000 m³/ngày đêm đến dưới 700.000 m³/ngày đêm.

14. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 200.000 m³/ngày đêm đến dưới 300.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 30.000 kW đến dưới 40.000 kW;

d) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng từ 700.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm.

15. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 5.000 m³/ngày đêm đến dưới 12.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 300.000 m³/ngày đêm đến dưới 800.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 40.000 kW đến dưới 50.000 kW;

d) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng từ 1.000.000 m³/ngày đêm đến dưới 2.000.000 m³/ngày đêm.

16. Phạt tiền từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 12.000 m³/ngày đêm trở lên;

b) Khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 800.000 m³/ngày đêm trở lên;

c) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 50.000 kW trở lên;

d) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng từ 2.000.000 m³/ngày đêm trở lên.

17. Hành vi thăm dò, khai thác tài nguyên nước khi giấy phép đã hết hạn áp dụng xử phạt **vi phạm hành chính** như trường hợp không có giấy phép quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và khoản 16 Điều này.

18. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và khoản 16 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Điều 28. Vi phạm quy định của giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, số liệu liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi:

a) Không thực hiện báo cáo tình hình khai thác tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

b) Báo cáo không trung thực, không đầy đủ, không đúng thời hạn báo cáo tình hình khai thác tài nguyên nước cho cơ quan theo quy định;

3. Đối với hành vi khai thác tài nguyên nước vượt quá lưu lượng (*trừ trường hợp khai thác nước mặt cho phát điện*) quy định trong giấy phép thì phần lưu lượng vượt quá quy định *thì bị phạt tiền, mức phạt tiền* áp dụng theo quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và khoản 16 Điều 27 của Nghị định này.

4. Đối với hành vi khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy vượt công suất lắp máy quy định trong giấy phép thì phần công suất lắp máy vượt quá quy định áp dụng mức phạt tiền theo quy định khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và khoản 16 Điều 27 của Nghị định này.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Thăm dò, khai thác tài nguyên nước không đúng mục đích theo quy định trong giấy phép;

b) Khai thác tài nguyên nước không theo chế độ quy định trong giấy phép;

c) Thăm dò, khai thác tài nguyên nước không đúng vị trí theo quy định trong giấy phép;

d) Khai thác nước mặt không đúng nguồn nước theo quy định trong giấy phép;

đ) Thăm dò, khai thác nước dưới đất không đúng tầng chứa nước theo quy định trong giấy phép;

e) Khai thác nước mặt, nước biển không đúng phương thức khai thác theo quy định trong giấy phép.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa, khắc phục sự cố trong quá trình thăm dò, khai thác tài nguyên nước;

b) Khai thác nước dưới đất với mực nước động lớn hơn mực nước động cho phép theo quy định.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định của giấy phép không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này.

8. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục thăm dò, khai thác tài nguyên nước trong thời gian giấy phép bị đình chỉ, tạm dừng hiệu lực

9. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây:

a) Khai thác, thăm dò nước dưới đất vi phạm quy định tại các khoản 3, khoản 4, khoản 5, **khoản 6** Điều này mà gây sụt lún, ô nhiễm, xâm nhập mặn các tầng chứa nước hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động khai thác của các công trình khai thác nước dưới đất của nhân dân.

b) Khai thác nước mặt vi phạm quy định tại các **điểm a khoản 5, điểm b khoản 5, điểm d khoản 5, điểm b khoản 6 Điều này** mà gây ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, sử dụng nước khác hoặc gây lũ lụt, ngập úng nhân tạo, hạn hán, thiếu nước, làm gia tăng xâm nhập mặn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm tại khoản 8 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

b) Buộc thực hiện việc nộp hồ sơ truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4, điểm b khoản 5 và khoản 8 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, số liệu liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không đúng mục đích theo quy định trong giấy xác nhận đăng ký, tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất;

b) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không theo chế độ quy định trong giấy xác nhận đăng ký, tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất;

c) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không đúng vị trí theo quy định trong giấy xác nhận đăng ký, tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt không đúng nguồn nước theo quy định trong giấy xác nhận đăng ký, tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất;

đ) Khai thác, sử dụng nước dưới đất không đúng tầng chứa nước theo quy định trong giấy xác nhận đăng ký, tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất;

e) Diện tích mặt nước sử dụng vượt diện tích mặt nước sử dụng theo quy định trong giấy xác nhận đăng ký;

g) Diện tích mặt nước đối với đào hồ, ao không đúng theo quy định trong giấy xác nhận đăng ký;

h) Lưu lượng dẫn, chuyển nước đối với đào sông, suối, kênh, mương, rạch vượt quá lưu lượng quy định trong giấy xác nhận đăng ký;

i) Chiều dài, bề rộng đáy đối với đào sông, suối, kênh, mương, rạch vượt quá chiều dài, bề rộng đáy quy định trong giấy xác nhận đăng ký.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa, khắc phục sự cố trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định của giấy xác nhận đăng ký, tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây:

a) Khai thác nước dưới đất vi phạm quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều này mà gây sụt lún, ô nhiễm, xâm nhập mặn các tầng chứa nước hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động khai thác của các công trình khai thác nước dưới đất của nhân dân.

b) Khai thác, sử dụng nước mặt vi phạm quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, h và i khoản 2 Điều này mà ***gây ảnh hưởng đến an toàn đập, hồ chứa, chất lượng nguồn nước, nhiệm vụ phòng, chống lũ, cấp nước cho hạ du của đập, hồ chứa;***

c) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước vi phạm quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, h và i khoản 2 Điều này mà ***gây ô nhiễm nguồn nước, cản trở dòng chảy, hư hại lòng, bờ, bãi sông, suối, kênh, mương, rạch và ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng nước khác;***

d) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước vi phạm quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, h và i khoản 2 Điều này mà ***gây sụt, lún đất, tác động xấu đến nguồn nước, môi trường.***

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Điều 30. Vi phạm quy định về hồ chứa, đập dâng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hồ chứa theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây với hồ chứa có dung tích dưới 1.000.000 m³:

a) Không thực hiện chế độ thông báo, báo cáo liên quan đến vận hành công trình theo quy định;

b) ***Khai thác, sử dụng tài nguyên nước*** gây ảnh hưởng đến an toàn đập, hồ chứa, chất lượng nguồn nước, nhiệm vụ phòng, chống lũ, cấp nước cho hạ du của đập, hồ chứa.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đề xuất phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt sau khi đã thực hiện việc tích nước hồ chứa.

b) Không xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa;

c) Không xây dựng phương án phòng, chống lũ, lụt, hạn hán thiếu nước cho vùng hạ du.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện;

b) Cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước không thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Thực hiện việc cấm mốc giới nhưng không đúng với phương án cấm mốc giới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

d) Không thực hiện việc bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện;

đ) Không xây dựng phương án đề đối phó với tình huống vỡ đập, các tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an toàn công trình, tính mạng và tài sản của nhân dân ở hạ lưu hồ chứa, đập dâng;

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định đối với hồ chứa và đập dâng;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng kế hoạch điều tiết nước hàng năm của hồ chứa;

c) Không thực hiện tính toán, dự báo lượng nước đến hồ, đập phục vụ vận hành hồ chứa, đập dâng;

d) Không lắp đặt hệ thống cảnh báo, thông báo việc xả lũ của công trình;

đ) Không đảm bảo duy trì mực nước theo quy định trong mùa lũ của quy trình vận hành hồ chứa được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Vận hành xả nước với lưu lượng không đúng quy định của quy trình trong điều kiện thời tiết bình thường.

6. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với hành vi vận hành xả nước với lưu lượng không đúng quy định của quy trình trong điều kiện xuất hiện lũ.

7. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không tuân thủ theo lệnh điều hành vận hành hồ chứa, đập dâng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước và các trường hợp khẩn cấp khác;

b) Không tuân thủ trình tự, phương thức đóng, mở cửa van các công trình xả nước theo quy định đối với hồ chứa, đập dâng;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng kế hoạch, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Vi phạm quy định tại điểm e khoản 7, khoản 8 Điều này gây lũ nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm các quy định tại điểm a, e khoản 5; khoản 6, điểm a khoản 7 Điều này mà gây lũ nhân tạo đột ngột, bất thường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa, ***tác động xấu đến nguồn nước, môi trường, làm ảnh hưởng đến di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;***

b) Đình chỉ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước từ 01 đến 02 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 7 Điều này ***trong trường hợp tái phạm lần thứ nhất, từ 02 đến 04 tháng trong trường hợp tái phạm từ lần thứ hai trở lên.***

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này mà gây ra lũ nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa.

Điều 31. Vi phạm các quy định khác về quản lý tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối hành vi không trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước trong trường hợp quy mô công trình thay đổi dẫn đến thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép đã được cấp.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan không đúng thời điểm theo quy định;

b) Không công bố, công khai thông tin việc lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định;

c) Công bố, công khai thông tin việc lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan không đủ theo quy định;

d) Công bố, công khai thông tin việc lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan không đúng về hình thức theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Kê khai không trung thực thông tin việc lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định;

b) Không tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý sau khi cơ quan tổ chức lấy ý kiến thực hiện tổ chức lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước;

b) Không lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xây dựng hồ chứa, đập, công trình khai thác nước trái quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Không thực hiện quyết định hạn chế khai thác nước dưới đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không tuân thủ hạn ngạch khai thác tài nguyên nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả;

Buộc nộp lại giấy phép đã bị sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

MỤC 5 VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Điều 32. Vi phạm các quy định về bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi đặt vật cản, chướng ngại vật, ***xây dựng công trình kiến trúc***, trồng cây gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ ***chứa***, kênh, ***muong***, rạch ***nhưng không có biện pháp khắc phục***.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đặt đường ống hoặc dây cáp bắc qua sông, suối, kênh, rạch, đặt lồng, bè không phù hợp với ***quy định về phòng, chống lũ***, các yêu cầu kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật gây cản trở dòng chảy.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản, xây dựng cầu, bến tàu hoặc công trình khác ngăn, vượt sông, suối, kênh, rạch không phù hợp với ***quy định về phòng, chống lũ***, các yêu cầu kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật gây cản trở dòng chảy.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Kè bờ, gia cố bờ sông, nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ không đúng phương án thực hiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền **phê duyệt**;

b) San lấp hồ, ao, đầm, phá nằm trong danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Không tạm dừng hoạt động nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, **cải tạo, nâng cấp** luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ khi thấy có hiện tượng sạt, lở bờ tại khu vực trong quá trình hoạt động.

d) Sử dụng không đúng mục đích theo chức năng hồ, ao, đầm, phá trong danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

5. Phạt tiền đối với hành vi **lấn**, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch; **kè bờ, gia cố bờ sông, nạo vét, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông** gây thu hẹp lòng sông không được cơ quan có nhà nước có thẩm quyền chấp thuận như sau:

a) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp dưới 5% mặt cắt ngang **lòng** sông, suối, kênh, rạch;

b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 5% đến dưới 20% mặt cắt ngang **lòng** sông, suối, kênh, rạch;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 20% đến dưới 30% mặt cắt ngang **lòng** sông, suối, kênh, rạch;

d) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 30% đến dưới 50% mặt cắt ngang **lòng** sông, suối, kênh, rạch;

đ) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 50% mặt cắt ngang **lòng** sông, suối, kênh, rạch trở lên.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Kè bờ, gia cố bờ sông, nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ không đúng phương án thực hiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền **phê duyệt** gây sạt, lở lòng, bờ, bãi sông hoặc gây ngập úng nặng vùng đất ven sông;

b) Sử dụng phân diện tích lấn sông không đúng mục đích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

7. Đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều này thuộc kênh, rạch của hệ thống công trình thủy lợi áp dụng xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy lợi.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 02 tháng đối với các hành vi cải tạo lòng, bờ, bãi sông, nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ vi phạm tại khoản 6 Điều này **trong trường hợp tái phạm lần thứ nhất, từ 02 đến 04 tháng trong trường hợp tái phạm từ lần thứ hai trở lên;**

b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 02 tháng đối với các hành vi vi phạm tại khoản 5 Điều này **trong trường hợp tái phạm lần thứ nhất, từ 02 đến 04 tháng trong trường hợp tái phạm từ lần thứ hai trở lên.**

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm tại Điều này gây ra;

b) Buộc phá dỡ công trình, dỡ bỏ, di dời các vật gây cản trở dòng chảy đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc phá dỡ công trình, dỡ bỏ, di dời các vật thể trên phân diện tích lấn sông đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 6 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về phòng, chống xâm nhập mặn

1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng nước biển cho sản xuất, cho nuôi trồng thủy sản gây **nhiểm** mặn nguồn nước.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy trình, quy chuẩn kỹ thuật trong việc quản lý, vận hành các công ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy gây xâm nhập mặn các nguồn nước.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây:

a) Không có biện pháp phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước khi thăm dò, khai thác nước dưới đất ở vùng đồng bằng, ven biển;

b) Không có biện pháp phòng, chống nhiễm mặn nguồn nước khi khai thác, sử dụng nước biển cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

MỤC 6 VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 34. Vi phạm quy định về dịch vụ về tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi bố trí, sử dụng các cán bộ chuyên môn để thực hiện dịch vụ về tài nguyên nước không phù hợp với yêu cầu, nội dung công việc theo quy định.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước khi không đủ điều kiện theo quy định.

3. Biện pháp xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước từ 01 đến 02 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp tái phạm lần thứ nhất, từ 02 đến 04 tháng trong trường hợp tái phạm từ lần thứ hai trở lên.

Điều 35. Vi phạm quy định về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước không đúng thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ tính, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Không nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định;

b) Không nộp hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong trường hợp phải điều chỉnh theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin, dữ liệu sai lệch, nộp hồ sơ truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện việc nộp hồ sơ kê khai, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về nghĩa vụ trong việc thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây:

a) Cung cấp không đầy đủ các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước;

b) Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước không đúng thời hạn;

c) Cung cấp không chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận của đoàn thanh tra, đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước, người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước theo quy định.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 37. Thẩm quyền của Thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường

1. Thanh tra viên chuyên ngành tài nguyên và môi trường có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này, cụ thể như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này, cụ thể như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 175.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước quy định tại Chương II Nghị định này, cụ thể như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 38. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, g và h khoản 3 Điều 4 Nghị định này.
3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 39. Thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành Công Thương

1. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

Thanh tra chuyên ngành công thương có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 17, điểm b khoản 5 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 30, điểm a khoản 8 Điều 30 của Nghị định này;

2. Thanh tra viên chuyên ngành công thương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Chánh Thanh tra Sở Công Thương ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định Nghị định này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại **Điều 4** Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Chánh Thanh tra Bộ Công Thương ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 175.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định Nghị định này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại **Điều 4** Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại **Điều 4** Nghị định này.

Điều 40. Thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

Thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 14, Điều 17, điểm b khoản 5 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 30, điểm a khoản 8 Điều 30, khoản 7 Điều 32 Nghị định này.

2. Thanh tra viên chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Cục trưởng Cục Thủy lợi, Cục trưởng **Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai, Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn** ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại **Điều 4** Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do **Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 175.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại **Điều 4** Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, **Cục trưởng Cục Thủy lợi, Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai** có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại **Điều 4** Nghị định này.

Điều 41. Thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành xây dựng

1. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

Thanh tra chuyên ngành xây dựng có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 32 Nghị định này.

2. Thanh tra viên chuyên ngành xây dựng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Sở Xây dựng; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Chánh Thanh tra Sở Xây dựng ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định Nghị định này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại **Điều 4** Nghị định này.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Chánh Thanh tra Bộ Xây dựng ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 175.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại **Điều 4** Nghị định này.

5. Chánh Thanh tra Bộ Xây dựng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại **Điều 4** Nghị định này.

Điều 42. Thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành y tế

1. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

Thanh tra chuyên ngành y tế có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định này.

2. Thanh tra viên chuyên ngành y tế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Sở Y tế; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành **Chánh Thanh tra Sở Y tế ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra** có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại **Điều 4** Nghị định này.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do **Chánh Thanh tra Bộ Y tế** ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 175.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định Nghị định này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại **Điều 4** Nghị định này.

5. Chánh Thanh tra bộ Y tế có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại **Điều 4** Nghị định này.

Điều 43. Thẩm quyền xử phạt của lực lượng Công an nhân dân

Lực lượng Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 27, khoản 3, khoản 4 Điều 28, Điều 24 của Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.
2. Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.
3. Trưởng Công an cấp xã, Thủy đội trưởng, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát giao thông; ***Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường***; Trưởng phòng An ninh kinh tế, Thủ đoàn trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục trưởng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Cục trưởng Cục an ninh kinh tế; Cục trưởng Cục cảnh sát giao thông có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 44. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng

Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 11, 12, 14, 19, 20, 21, 33 của Nghị định này tại khu vực biên giới thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ đội biên phòng, cụ thể như sau:

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a và điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn Đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

Điều 45. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 11, 12, 14, 19, 20, 21, 33 của Nghị định này tại khu vực thuộc trách nhiệm quản lý của Cảnh sát biển, cụ thể như sau:

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.
2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.
3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này;
4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm a và c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 46. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước được lập theo quy định ***của pháp luật về*** xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước;

b) Công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường, **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế**, Cục Quản lý tài nguyên nước, **Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai, Cục Thủy lợi**, Sở Tài nguyên và Môi trường, **Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Y tế**, Ủy ban nhân dân cấp huyện, **Ủy ban nhân dân cấp xã**.

3. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 2 Điều này có quyền lập biên bản hành chính về những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.

Điều 47. Tước quyền sử dụng giấy phép và đình chỉ hoạt động có thời hạn

1. ***Thủ tục*** tước quyền sử dụng giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động tại Nghị định này ***được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính***.

2. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép như sau:

a) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt đã tạm giữ giấy phép của cá nhân, tổ chức vi phạm thì thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép là thời điểm quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt chưa tạm giữ giấy phép của cá nhân, tổ chức vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vẫn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định nội dung quyết định xử phạt phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành của hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép (thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước) là kể từ thời điểm mà người vi phạm xuất trình giấy phép cho người có thẩm quyền xử phạt tạm giữ;

c) Khi tạm giữ giấy phép bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm b khoản này và khi trả giấy phép bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản và lưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

3. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước nếu cá nhân, tổ chức vẫn tiến hành thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì bị xử phạt như hành vi không có giấy phép.

4. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hoạt động về tài nguyên nước có trách nhiệm giám sát việc chấp hành của tổ chức, cá nhân vi phạm.

5. Đình hoạt động có thời hạn bao gồm đình chỉ toàn bộ hoặc một phần hoạt động gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cụ thể:

a) Đối với công trình khai thác nước dưới đất: đình chỉ hoạt động khai thác của một, một số hoặc toàn bộ các giếng khai thác;

b) Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước: đình chỉ toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết, nếu các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong Nghị định này có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành nhưng chưa thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính có khiếu nại thì xem xét áp dụng quy định có lợi của Nghị định này để giải quyết.

Điều 49. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2025.

2. Bãi bỏ Chương II của Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

3. Bãi bỏ các nội dung liên quan đến tài nguyên nước tại Chương I và Chương IV Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

4. Bãi bỏ Điều 2 liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước của Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính